



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

20510
ÔNG
H NHIỆM
M T O.
M Đ I N
I E T N
X U A T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp.
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng.
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất.
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Kết quả hoạt động

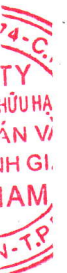
Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 22.

Tên, địa chỉ các đơn vị phụ thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
2	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II	Thành phố Tam Điệp - Tỉnh Ninh Bình
3	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
5	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
6	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
7	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
8	Chi nhánh miền Nam	Phường 14 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh

Công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 địa chỉ số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

Cơ cấu vốn điều lệ:

TT	Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	49%
2	Cổ đông khác	20.400.000.000	51%
	Cộng	40.000.000.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Tô Chí Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Cao Sơn Bắc	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Anh Quân	Thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Bùi Văn Xã	Tổng Giám đốc
Ông Cao Sơn Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đào Huy Trường	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên
Bà Hoàng Hương Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xã



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.879.668.939	83.414.895.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.926.756.945	9.174.950.085
1. Tiền	111	V.01	7.926.756.945	9.174.950.085
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.267.917.148	51.612.777.826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	32.622.941.216	44.834.609.057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.257.195.912	808.624.339
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	9.387.780.020	5.969.544.430
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	19.684.994.846	22.627.168.063
1. Hàng tồn kho	141		19.684.994.846	22.627.168.063
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.894.475.302	26.850.945.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.554.636.327	23.850.945.142
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	22.484.236.327	23.780.545.142
- Nguyên giá	222		88.170.873.468	87.748.564.667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.686.637.141)	(63.968.019.525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	70.400.000	70.400.000
- Nguyên giá	228		186.400.000	186.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(116.000.000)	(116.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	2.984.644.095	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.355.905)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		355.194.880	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		355.194.880	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.774.144.241	110.265.841.116

510;
NG
NHỆM
TOÁ
ĐỊN
T N,
UÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.546.414.266	47.577.032.939
I. Nợ ngắn hạn	310		33.733.814.266	46.644.432.939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	24.108.002.987	33.597.322.249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	500.722.509	686.549.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.607.414.558	1.634.264.145
4. Phải trả người lao động	314		1.608.660.763	3.093.952.486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	76.947.085	511.525.887
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.748.693.928	3.628.917.986
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.057.154.000	3.465.682.600
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.218.436	26.218.436
II. Nợ dài hạn	330		812.600.000	932.600.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	812.600.000	932.600.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.227.729.975	62.688.808.177
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	63.227.729.975	62.688.808.177
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.393.264.757	7.393.264.757
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.395.543.420	1.395.543.420
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		538.921.798	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.271.805	(2.775.226.447)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		494.649.993	2.775.226.447
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.774.144.241	110.265.841.116

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền

Bùi Văn Xã

4-C.
GY
ƯU HÃI
N VÀ
H GI
AM
-T.P.P

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	110.426.311.528	123.732.138.627
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	110.426.311.528	123.732.138.627
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	86.366.586.424	96.004.767.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.059.725.104	27.727.371.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.210.884	467.259.997
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	308.740.101	322.681.483
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		293.384.196	322.681.483
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	17.105.300.499	19.148.979.735
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.948.340.454	5.655.639.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		705.554.934	3.067.330.340
11. Thu nhập khác	31	VI.8	21.037.780	176.500.000
12. Chi phí khác	32	VI.9	86.624.178	468.603.893
13. Lợi nhuận khác	40		(65.586.398)	(292.103.893)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		639.968.536	2.775.226.447
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	145.318.543	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		494.649.993	2.775.226.447

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xã



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	639.968.536	2.775.226.447
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.107.644.787	3.141.333.491
- Các khoản dự phòng	03	15.355.905	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(163.210.884)	(643.259.997)
- Chi phí lãi vay	06	293.384.196	322.681.483
- Các khoản điều chỉnh khác	07	44.271.805	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.937.414.345	5.595.981.424
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.344.860.678	(4.999.804.884)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.942.173.217	(145.911.398)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(11.792.187.936)	4.984.435.827
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(355.194.880)	51.644.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(312.765.196)	(315.729.594)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(39.442.958)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	66.645.306	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(6.862.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	791.502.576	5.163.752.733
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(794.378.000)	(646.622.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	155.000.000	176.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.210.884	467.259.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(631.167.116)	(3.362.803)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.361.086.200	3.649.457.600
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.769.614.800)	(3.901.127.660)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.408.528.600)	(251.670.060)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.248.193.140)	4.908.719.870
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.174.950.085	4.266.230.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.926.756.945	9.174.950.085


Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Dự phòng đầu tư tài chính được trích theo quy định hiện hành. Theo đó doanh nghiệp được trích các khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến việc có khả năng bị mất vốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá dự kiến tổn thất của Ban lãnh đạo Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 13 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khi lập Báo cáo tài chính số dư các khoản vay, bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

S/C
TÁC
IẾ
TÁ
VI
/H

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2018	01/01/2018	
1. Tiền				
- Tiền mặt		138.513.395	113.592.250	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.788.243.550	9.061.357.835	
Cộng		7.926.756.945	9.174.950.085	
2. Phải thu khách hàng		31/12/2018	01/01/2018	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- <i>Viễn thông Sơn La</i>		6.363.566.000	5.728.851.959	
- <i>Viễn thông Lào Cai</i>		2.251.135	4.376.788.348	
- <i>Viễn thông Thái Nguyên</i>		2.600.747.846	3.061.666.736	
- <i>Phải thu khách hàng khác</i>		23.656.376.235	31.653.717.014	
b) <i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2		-	13.585.000	
Cộng		32.622.941.216	44.834.609.057	
3. Trả trước cho người bán		31/12/2018	01/01/2018	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- <i>Công ty Cổ phần địa chính Sao Việt</i>		-	235.000.000	
- <i>Công ty TNHH MTV Quốc tế Thương mại Cửu Long</i>		145.000.000	145.000.000	
- <i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Hưng Thịnh</i>		-	70.000.000	
- <i>Đội CT Xây dựng (Chí Linh)</i>		227.318.856	227.318.856	
- <i>POLIMET CHEMICALS LIMITED</i>		1.455.355.200	-	
- <i>Trả trước người bán khác</i>		429.521.856	131.305.483	
Cộng		2.257.195.912	808.624.339	
4. Phải thu khác		31/12/2018	01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.387.780.020	-	5.969.544.430	-
- <i>Phải thu khác</i>	2.249.507.290	-	2.276.939.276	-
- <i>Tạm ứng</i>	3.037.614.278	-	3.156.755.688	-
- <i>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	4.100.658.452	-	535.849.466	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	9.387.780.020	-	5.969.544.430	-
5. Hàng tồn kho		31/12/2018	01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.315.510.715	-	7.525.927.470	-
- Công cụ, dụng cụ	50.730.865	-	34.862.921	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.613.460.139	-	11.338.628.396	-
- Thành phẩm	2.245.062.779	-	1.558.041.958	-
- Hàng gửi đi bán	1.460.230.348	-	2.169.707.318	-
Cộng	19.684.994.846	-	22.627.168.063	-

6. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí khác	355.194.880	-
Cộng	355.194.880	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	27.653.697.028	56.202.882.866	3.346.263.977	545.720.796	87.748.564.667
Số tăng trong kỳ	150.948.392	794.378.000	-	-	945.326.392
- Mua trong kỳ	-	794.378.000	-	-	794.378.000
- XDCB hoàn thành	150.948.392	-	-	-	150.948.392
Số giảm trong kỳ	-	-	523.017.591	-	523.017.591
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	523.017.591	-	523.017.591
Số dư cuối kỳ	27.804.645.420	56.997.260.866	2.823.246.386	545.720.796	88.170.873.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	19.549.415.700	40.852.752.295	3.051.630.734	514.220.796	63.968.019.525
Số tăng trong kỳ	929.540.651	1.105.476.175	65.627.961	7.000.000	2.107.644.787
- Khấu hao trong kỳ	929.540.651	1.105.476.175	65.627.961	7.000.000	2.107.644.787
Số giảm trong kỳ	-	-	389.027.171	-	389.027.171
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	389.027.171	-	389.027.171
Số dư cuối kỳ	20.478.956.351	41.958.228.470	2.728.231.524	521.220.796	65.686.637.141
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8.104.281.328	15.350.130.571	294.633.243	31.500.000	23.780.545.142
Tại ngày cuối kỳ	7.325.689.069	15.039.032.396	95.014.862	24.500.000	22.484.236.327
- Giá trị còn lại cuối kỳ TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					13.270.256.584 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					23.508.876.635 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	70.400.000	-	70.400.000
Tại ngày cuối kỳ	70.400.000	-	70.400.000

(*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao tại số nhà 57/20 Bàu Cát 9, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

9. Đầu tư tài chính dài hạn			31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty con	3.000.000.000	15.355.905	-	3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 ⁽ⁱ⁾	3.000.000.000	15.355.905	(ii)	3.000.000.000	-	(ii)

(i) Đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 với số tiền 3.000.000.000 đồng, tương ứng chiếm 100% vốn điều lệ.

(ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

10. Phải trả người bán			31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	24.108.002.987		24.108.002.987	33.597.322.249		33.597.322.249
- Công ty TNHH Thương mại Huy Hà	2.120.911.110		2.120.911.110	1.407.657.040		1.407.657.040
- Công ty TNHH TM DV Trung Nghĩa	2.768.391.780		2.768.391.780	-		-
- Công ty TNHH Xây lắp & Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	3.570.588.000		3.570.588.000	3.758.872.000		3.758.872.000
- Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Minh Tuấn	554.334.000		554.334.000	3.189.028.964		3.189.028.964
- Công ty TNHH Vận tải Cảng thủy bộ Đức Long	2.355.616.580		2.355.616.580	-		-
- Công ty TNHH An Quý Hưng Yên	-		-	3.196.759.500		3.196.759.500
- Phải trả người bán khác	12.738.161.517		12.738.161.517	22.045.004.745		22.045.004.745
b) Phải trả người bán dài hạn	-		-	-		-
Cộng	24.108.002.987		24.108.002.987	33.597.322.249		33.597.322.249

11. Người mua trả tiền trước			31/12/2018	01/01/2018
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			500.722.509	686.549.150
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu đường sắt Sài Gòn			-	100.000.000
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn Thông CMC			306.643.920	-
- Công ty TNHH Hà Nam			-	214.731.000
- Công ty TNHH Thương mại Huy Hà			-	111.177.202
- Khách hàng khác			194.078.589	260.640.948
b) Người mua trả tiền trước dài hạn			-	-
Cộng			500.722.509	686.549.150

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.634.261.095	2.985.746.688	3.157.914.818	1.462.092.965
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	187.832.682	39.442.958	148.389.724
- Thuế thu nhập cá nhân	3.050	2.818.078	2.818.078	3.050
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.836.072.459	1.836.072.459	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	12.426.900	12.426.900	-
Cộng	1.634.264.145	5.024.896.807	5.048.675.213	1.610.485.739

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay là 148.389.724 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 nộp bổ sung theo biên bản thanh tra thuế là 39.442.958 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay phải trả	44.436.000	63.817.000
Trích trước chi phí các công trình	32.511.085	447.708.887
Cộng	76.947.085	511.525.887

14. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	3.748.693.928	3.628.917.986
- Kinh phí công đoàn	181.827.388	138.376.188
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	709.120	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.566.157.420	3.490.541.798
+ Dự có tài khoản 1388, 141	2.916.816.268	2.830.262.566
+ Cổ tức phải trả	39.649.760	39.649.760
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	609.691.392	620.629.472
b) Dài hạn	812.600.000	932.600.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	812.600.000	932.600.000
Cộng	4.561.293.928	4.561.517.986

15. Vay và nợ ngắn hạn	Giá trị	Trong năm			01/01/2018	
		31/12/2018	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		Số có khả năng trả nợ				
Vay ngắn hạn	2.057.154.000	2.057.154.000	4.361.086.200	5.769.614.800	3.465.682.600	3.465.682.600
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽¹⁾	-	-	2.352.932.200	2.799.614.800	446.682.600	446.682.600
- Vay cán bộ công nhân viên ⁽²⁾	2.057.154.000	2.057.154.000	2.008.154.000	2.970.000.000	3.019.000.000	3.019.000.000

(1) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT146-BUUDIEN ngày 28/12/2018. Tổng mức dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay không vượt quá 5.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp.

(2) Khoản vay của cán bộ công nhân viên lãi suất 0,67%/tháng, Công ty thực hiện việc tính và trả lãi theo định kỳ 1 quý/1 lần. Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

11/21/2019

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem phụ lục số 01 của Báo cáo này)*

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

- Vốn góp của Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam
- Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

	31/12/2018	01/01/2018
	19.600.000.000	19.600.000.000
	20.400.000.000	20.400.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000

c) *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ
- + Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm 2018	Năm 2017
	40.000.000.000	40.000.000.000
	-	-
	-	-
	40.000.000.000	40.000.000.000
	-	-

d) *Cổ phiếu*

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - *Cổ phiếu phổ thông*
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - *Cổ phiếu phổ thông*
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - *Cổ phiếu phổ thông*
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	4.000.000	4.000.000
	4.000.000	4.000.000
	4.000.000	4.000.000
	80.000	80.000
	80.000	80.000
	3.920.000	3.920.000
	3.920.000	3.920.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	87.790.483.944	91.284.696.197
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.635.827.584	32.447.442.430
b) Doanh thu phát sinh với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Bưu điện 2	-	3.678.445.800
Cộng	110.426.311.528	123.732.138.627
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	87.790.483.944	91.284.696.197
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.635.827.584	32.447.442.430
Cộng	110.426.311.528	123.732.138.627
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng và cho thuê tài sản	64.918.107.820	65.559.959.086
Giá vốn hợp đồng xây dựng	21.448.478.604	30.444.808.179
Cộng	86.366.586.424	96.004.767.265
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.210.884	6.756.353
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	460.503.644
Cộng	8.210.884	467.259.997

	Năm 2018	Năm 2017
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	293.384.196	322.681.483
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.355.905	-
Cộng	308.740.101	322.681.483
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	794.847.560	752.625.978
Chi phí công cụ, dụng cụ	385.497.811	9.105.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.744.113.683	17.880.898.576
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	58.613.042
Chi phí bằng tiền khác	1.180.841.445	447.736.312
Cộng	17.105.300.499	19.148.979.735
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.443.959.102	2.727.576.799
Chi phí công cụ, dụng cụ	458.299.432	134.533.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.058.655.117	545.582.870
Chi phí khấu hao	175.620.240	177.756.764
Chi phí bằng tiền khác	1.811.806.563	2.070.190.278
Cộng	5.948.340.454	5.655.639.801
9. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	21.009.580	176.000.000
Thu nhập khác	28.200	500.000
Cộng	21.037.780	176.500.000
10. Chi phí khác		
Chi phí khác	86.624.178	468.603.893
Cộng	86.624.178	468.603.893
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	639.968.536	2.775.226.447
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	86.624.178	(2.775.226.447)
- Điều chỉnh tăng	86.624.178	-
+ Các khoản chi phí không được trừ	86.624.178	-
- Điều chỉnh giảm	-	2.775.226.447
+ Lợi nhuận được chia	-	460.503.644
+ Chuyển lỗ các năm trước	-	2.314.722.803
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	726.592.714	-
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	145.318.543	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

- Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2	Công ty con	Thu tiền bán hàng	13.585.000

- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2018

TT	Bộ phận	Thù lao	Tiền lương
1	Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	-	723.597.000
2	Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát	-	390.021.600
	Tổng cộng	-	1.113.618.600

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng và cho thuê tài sản	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và xây lắp	87.790.483.944	22.635.827.584	110.426.311.528
Khấu hao và chi phí phân bổ	64.918.107.820	21.448.478.604	86.366.586.424
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	22.872.376.124	1.187.348.980	24.059.725.104
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	945.326.392	-	945.326.392
Tài sản bộ phận	16.590.462.167	17.571.359.465	34.161.821.632
Tài sản không phân bổ	-	-	63.612.322.609
Tổng tài sản	-	-	97.774.144.241
Nợ phải trả bộ phận	13.527.193.163	8.001.319.809	21.528.512.972
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	13.017.901.294
Tổng nợ phải trả	-	-	34.546.414.266

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xã

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	15.000.000.000	9.672.932.537	(1.100.000.000)	1.395.543.420	(5.054.894.227)	59.913.581.730
Tăng vốn trong năm trước						5.054.894.227	5.054.894.227
- <i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	-	-	-	2.775.226.447	2.775.226.447
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	2.279.667.780	2.279.667.780
Giảm vốn trong năm trước			2.279.667.780				2.279.667.780
- <i>Giảm khác</i>	-	-	2.279.667.780	-	-		2.279.667.780
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.395.543.420	-	62.688.808.177
Tăng vốn trong kỳ						538.921.798	538.921.798
- <i>Lãi trong năm nay</i>	-	-	-	-	-	494.649.993	494.649.993
- <i>Tăng khác (*)</i>	-	-	-	-	-	44.271.805	44.271.805
Giảm vốn trong kỳ							
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.395.543.420	538.921.798	63.227.729.975

(*) Tăng khác là các khoản điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2016, 2017 theo quyết định số 44212/QĐ-CT-KTT2 ngày 27/06/2018.





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
